

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2-4 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3: | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 5 –8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 11 – 39 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến 30/09/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 14 vào ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 623.999.360.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Chủ tịch |
| Ông Ngô Công Chính | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Ủy viên |
| Bà Đinh Đặng Thủy Anh | Ủy viên |
| Bà Đàm Thị Ngân | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tiến Đức | Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Công Chính | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đăng Tâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Tiến Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đinh Đặng Thủy Anh | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thúy Nhung | Trưởng ban |
| Ông Hồ Sĩ Bắc | Ủy viên |
| Bà Lê Thị Hoàng Anh | Ủy viên |

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2016 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Mặc dù lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2016 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 9, tòa Suced, số 108, Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình II, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 520,233,379,403 | 226,624,306,590 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 45,677,424,391 | 23,781,116,772 |
| 1. Tiền | 111 | | 35,677,424,391 | 23,781,116,772 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10,000,000,000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2,688,515,663 | 1,948,515,663 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 2,688,515,663 | 1,948,515,663 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 394,652,878,917 | 127,492,337,748 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 140,943,043,001 | 64,780,312,102 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 115,622,446,715 | 7,073,685,916 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 17,500,000,000 | 24,800,000,000 |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 120,587,389,201 | 30,838,339,730 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 75,915,486,236 | 70,203,116,891 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 75,915,486,236 | 70,203,116,891 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,299,074,196 | 3,199,219,516 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | 783,477,872 | 145,931,528 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 515,596,324 | 3,051,884,859 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 1,403,129 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 467,247,484,483 | 278,799,934,648 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | V.06 | 778,601,000 | 1,767,199,236 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 778,601,000 | 1,767,199,236 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 9, tòa Suced,số 108,Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình II, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(Tiếp theo)

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3,959,710,666 | 4,769,825,519 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 899,029,197 | 4,769,825,519 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,586,807,274 | 7,742,929,560 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (1,687,778,077) | (2,973,104,041) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 3,060,681,469 | - |
| - Nguyên giá | 225 | | 5,156,122,286 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | (2,095,440,817) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.09 | 40,299,412,105 | 36,229,211,827 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 40,299,412,105 | 36,229,211,827 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 259,419,513,765 | 84,838,448,097 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 220,790,744,106 | 84,838,448,097 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 39,000,000,000 | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (371,230,341) | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.11 | 162,790,246,947 | 20,712,754,969 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 14,352,289,947 | 20,712,754,969 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 30,000,000,000 | - |
| VII. Lợi thế thương mại | 269 | | 118,437,957,000 | 130,482,495,000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 987,480,863,886 | 505,424,241,238 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 264,412,165,602 | 146,385,668,680 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 257,299,115,602 | 139,197,468,680 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 123,115,741,292 | 39,008,454,155 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 75,534,452,643 | 77,046,665,981 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 20,196,322,508 | 11,808,594,871 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 5,200,000 | 5,200,000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.15 | - | 2,592,272,729 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 6,007,557,025 | 215,681,750 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 30,654,642,940 | 6,735,400,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1,785,199,194 | 1,785,199,194 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 7,113,050,000 | 7,188,200,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 7,113,050,000 | 7,188,200,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 9, tòa Suced, số 108, Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình II, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 723,068,698,284 | 359,038,572,558 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 723,068,698,284 | 359,038,572,558 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 623,999,360,000 | 300,000,000,000 |
| - Ngân sách | 411A | | - | - |
| - Tự bổ sung | 411B | | 623,999,360,000 | 300,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | 262,959,345 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,602,475,660 | 1,785,199,194 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2,151,979,092 | 892,599,597 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 48,269,014,805 | 40,441,529,311 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 37,221,502,655 | 16,043,114,369 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 11,047,512,150 | 24,398,414,942 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 46,045,868,728 | 15,656,285,111 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 987,480,863,886 | 505,424,241,238 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | Quý 3 năm 2015 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 346,047,495,973 | 265,070,615,829 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 23,783,042,855 | 157,035,829 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 322,264,453,118 | 264,913,580,000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 298,648,393,519 | 252,953,868,902 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 23,616,059,599 | 11,959,711,098 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 281,346,571 | 13,358,311 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 520,335,170 | 218,913,818 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 478,051,178 | 218,913,818 |
| 8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (11,962,328) | 808,800 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 788,733,781 | 36,219,385 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 7,261,443,168 | 5,959,237,275 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 15,314,931,723 | 5,759,507,731 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 245,839,607 | 39,778,453 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 555,586,115 | 47,024,123 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (309,746,508) | (7,245,670) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 15,005,185,215 | 5,752,262,061 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 3,664,729,183 | 2,179,275,893 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | (29,759,432) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 11,340,456,032 | 3,602,745,600 |
| Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | 292,943,882 | 273,460,244 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 62 | | 11,047,512,150 | 3,329,285,356 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.09 | | |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | |

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 9, tòa Suced,số 108,Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình II, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 3 | Quý 3 năm 2015 |
|--|--------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 323,868,407,897 | 132,276,697,109 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (329,479,336,161) | (103,104,023,491) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (5,327,207,751) | (3,166,281,296) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (478,051,178) | (70,116,657) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (609,186,176) | (1,197,912,904) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 6,733,684,184 | 12,439,714,327 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (23,676,006,767) | (8,592,468,932) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (28,967,695,952) | 28,585,608,156 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (45,003,399,000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 34,000,000,000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2,400,000,000) | (22,600,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3,908,000,000 | 56,100,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (62,000,000,000) | (5,365,434,341) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 34,000,000,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 266,604,869 | 12,799,220 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 7,774,604,869 | (16,856,034,121) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 4,900,000,000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 27,081,292,940 | 591,300,000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (625,450,000) | (18,124,950,000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | (135,000,000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (664,743,975) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 26,455,842,940 | (13,433,393,975) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 5,262,751,857 | (1,703,819,940) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 40,414,672,534 | 18,153,267,884 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 45,677,424,391 | 16,449,447,944 |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng

Đinh Đặng Thủy Anh

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Tiến Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là Doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 14 vào ngày 16 tháng 08 năm 2016.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 623.399.360.000 đồng *(Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.)*

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Phá dỡ;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Hoạt động của các cơ sở thể thao;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;

- Đại lý, môi giới, đấu giá
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết:
Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình
Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Dạy nghề;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;

- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
 - Sửa chữa thiết bị điện;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Chi tiết:*
Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)
Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)
Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;*
- Đào tạo đại học và sau đại học;
 - Sản xuất máy thông dụng khác;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;
- Chi tiết:*
Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh
Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh
Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện
Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự
Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm
Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao
Sản xuất dụng cụ thể dục thể thao;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
 - Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
 - Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;*
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác
- Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;*
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
- Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)*
- Và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);

- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chi hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kinh loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt;
Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì bằng giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ động hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;
- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp trình máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh
Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;
Bán lẻ hàn hóa khác mới chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết:
Bán lẻ đồ uống có cồn;
Bán lẻ đồ uống không có cồn;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Chăn nuôi khác;

- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giấy dếp;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi(trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác

Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 3 – 8 năm |
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Tầng 9, tòa nhà Suced, số 108, phố Nguyễn Hoàng, p. Mỹ Đình 2
 Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:

| Tên Công ty con | Địa chỉ |
|--|--|
| Viện Quản lý và Phát triển Châu Á | Tầng 9, Tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội |
| Công ty CP Pink house Việt Nam | Số nhà 89 - Ngõ 178 Nguyễn Lương Bằng - P.Quang Trung - Q.Đống Đa - TP.Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH | Số 62 - Ngõ 322 - Phố Lê Trọng Tấn - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Hà Nội |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn | Tầng 9, Tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội |
| Công ty Cổ phần AMD Smart | Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội. |
| Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản | Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội. |
| Tên Công ty liên kết | |
| Công ty Cổ phần Decohouse | Khu phố 03 Doài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc |
| Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt | Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội. |
| Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ | Km 12, quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội |
| Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn | Tầng 9, Tòa nhà Suced, số 108 phố Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội |
| Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL | Số 1, ngách 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 14,743,309,511 | 3,113,676,591 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 20,934,114,880 | 20,667,440,181 |
| Cộng | 45,677,424,391 | 23,781,116,772 |

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 2,688,515,663 | 2,688,515,663 | 1,948,515,663 | 1,948,515,663 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2,688,515,663 | 2,688,515,663 | 1,948,515,663 | 1,948,515,663 |
| Dài hạn | | | | |
| Cộng | 2,688,515,663 | 2,688,515,663 | 1,948,515,663 | 1,948,515,663 |

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 140,943,043,001 | - | 64,780,312,102 | - |
| Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam | 5,085,987,000 | | 5,085,987,000 | |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai | 16,420,140,000 | | 16,420,140,000 | |
| CTCP TM và KT KS Dương Hiếu | 9,184,433,850 | | - | |
| Công ty CP khoáng sản và xây dựng quốc tế | 7,080,539,244 | | - | |
| Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt | 6,923,606,400 | | 10,649,900,000 | |
| Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái Hưng | - | | 5,752,147,880 | |
| Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên | 9,171,716,701 | | - | |
| Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên CN HCM | 2,520,210,000 | | - | |
| Công ty TNHH Thiên Thuận Tường | 14,416,816,448 | | 7,891,461,335 | |
| Tổng cục du lịch Việt Nam | | | 3,938,526,999 | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Faros | 32,177,316,875 | | | |
| CTCP ĐT thiết bị ECOTECT VN | 2,887,433,780 | | | |
| Viện Quản lý phát triển Châu Á | 953,597,172 | | | |

| | | | |
|---|------------------------|---------------|-----------------------|
| CTCP AMD Smart | 1,982,934,660 | | |
| CTCP Đầu tư Bông Sen Vàng | 3,487,100,000 | | |
| CTCP Giải pháp Kỹ thuật Năng Lượng | 4,009,500,000 | | |
| CTCP CN và TT Sông Hồng | 6,346,300,000 | | |
| CTCP Công Nghệ QG | 1,893,223,000 | | |
| CTCP Công nghệ và DV SỐ | 15,094,859,000 | | |
| Cty CP dịch vụ kỹ thuật và công nghệ Bắc Hà | 3,943,235,143 | 3,953,235,143 | |
| Trường đại học sư phạm Hà Nội 2 | 2,651,579,500 | 4,306,579,500 | |
| Công ty TNHH MTV quang điện- điện tử | | 1,929,756,000 | |
| - Các đối tượng khác | 169,256,060 | 4,852,578,245 | |
| b. Dài hạn | - | - | - |
| Cộng | 140,943,043,001 | - | 64,780,312,102 |

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|------------------------|----------|----------------------|----------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 115,622,446,715 | - | 7,073,685,916 | - |
| Công ty Cổ phần DGI | 2,392,500,000 | | 2,623,361,400 | |
| Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên | 29,932,680,000 | | | |
| Công ty cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn | 44,025,000,000 | | | |
| Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam | 2,150,551,625 | | 1,102,000,000 | |
| Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình | | | | |
| CT TNHH TM và ĐT T&N | 1,414,000,000 | | 1,408,113,000 | |
| Các đối tượng khác | 35,707,715,090 | | 1,940,211,516 | |
| Cộng | 115,622,446,715 | - | 7,073,685,916 | - |

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| Diễn giải | Đơn vị tính: VND | | | |
|------------------|------------------|----------|----------------|----------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Bà Bùi Thị Tuyết | 12,500,000,000 | | 12,500,000,000 | |

| | | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Duy Bình | 5,000,000,000 | 5,000,000,000 |
| Cộng | 17,500,000,000 | 17,500,000,000 |

- Hợp đồng vay tiền số 01/2015/HĐVVM -AMDSMART ngày 15/07/2015 giữa Công ty Cổ phần AMDSMART và Ông Nguyễn Duy Bình. Số tiền vay là 5.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng (từ 15/07/2015 - 15/07/2016 và gia hạn theo PL Hợp đồng số 01 đến hạn là ngày 15/12/2016), lãi suất cho vay 0%.

- Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVVM - PH ngày 17/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Pink house Việt Nam và Bà Bùi Thị Tuyết: Số tiền vay là 12.500.000.000 VND, thời hạn vay là 03 tháng (từ 17/06/2015 - 17/09/2015), lãi suất cho vay 0%. (Hợp đồng cho vay tiền căn cứ vào Nghị Quyết số 01/2015/NQ-PINKHOUSE ngày 12/03/2015 của Đại hội cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Pink house Việt Nam về việc cho vay vốn từ nguồn từ nguồn vốn lưu động).

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 120,587,389,201 | - | 30,838,339,730 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 365,213,000 | - | 129,148,700 | - |
| - Dư nợ phải trả khác | - | - | - | - |
| - Tạm ứng | 41,219,147,228 | - | 16,102,198,677 | - |
| - Phải thu khác | 79,003,028,973 | - | 14,606,992,353 | - |
| b. Dài hạn | 778,601,000 | - | 1,767,199,236 | - |
| - Phải thu dài hạn khác | 778,601,000 | - | - | - |
| Cộng | 121,365,990,201 | - | 32,605,538,966 | - |

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Mối quan hệ

Số cuối kỳ

Số đầu năm

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 118,915,437 | - | 101,315,437 | - |
| - Công cụ dụng cụ | - | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh | 10,068,862,343 | - | 5,511,920,042 | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| - Hàng hóa | 29,104,200,548 | - | 64,589,881,412 | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hóa bất động sản | 36,623,507,908 | - | - | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 75,915,486,236 | - | 70,203,116,891 | - |

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn | - | - |
| b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá | 4,008,998,460 | - |
| - Dự án xây dựng trung tâm đào tạo Xuân Phương | 36,215,575,463 | 33,303,762,442 |
| - Đại học tổng hợp Bắc Ninh: CP chung toàn dự án | - | 2,911,813,021 |
| - Dự án khác | 74,838,182 | 13,636,364 |
| Cộng | 40,299,412,105 | 36,229,211,827 |

| 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 783,477,872 | 145,931,528 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn | 783,477,872 | 145,931,528 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| b. Dài hạn | 14,352,289,947 | 20,712,754,969 |
| Phí lắp đặt và đặt biển quảng cáo tại sân golf Sầm sơn (4 năm từ 2016 và 2019) | 3,409,090,911 | 4,545,454,545 |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 339,999,094 | 199,366,378 |
| Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*) | 10,000,000,003 | 15,333,333,337 |
| Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn | 603,199,939 | 634,600,709 |
| Chi phí trả trước chờ phân bổ | | |
| Cộng | 15,135,767,819 | 20,858,686,497 |

(*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HĐTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Tổng chi phí đầu tư là 20 tỷ đồng, AMD phân bổ đều trong thời gian đầu tư (7 năm 6 tháng kể từ ngày 01/04/2014). Tổng chi phí đã phân bổ trong năm: 4.666.666.663 VND.

Tháng 03 năm 2016 Công ty CP đầu tư AMD Group nhượng lại 2 năm từ ngày 31/03/2016 đến 31/03/2018 cho Công ty TNHH Thiên Thuận Tường. Giá trị nhượng lại là 20.000.000.000 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 123,115,741,292 | 123,115,741,292 | 38,024,554,982 | 38,024,554,982 |
| Công ty Cổ phần B.C.H | - | - | 6,886,521,587 | 6,886,521,587 |
| Chi nhánh công ty TNHH DKSH Việt Nam tại HN | - | - | 964,920,000 | 964,920,000 |
| Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS | 2,558,387,000 | 2,558,387,000 | 4,620,837,000 | 4,620,837,000 |
| Công ty CP tập đoàn FLC | 73,797,360,000 | 73,797,360,000 | 7,639,210,000 | 7,639,210,000 |
| Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort | 272,217,000 | 272,217,000 | 352,000,000 | 352,000,000 |
| Công ty TNHH dịch vụ và chế biến thực phẩm Minh Dương | | | 450,543,917 | 450,543,917 |
| Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà | - | - | 1,532,440,917 | 1,532,440,917 |
| Công ty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam | 5,267,006,535 | 5,267,006,535 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3

Tầng 9, tòa Suced, số 108, Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình II, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam. Cho kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

| | | | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Thương mại Phú Thái HN | 390,681,780 | 390,681,780 | - | - |
| Công ty CP Tập đoàn SUNHOUSE | 301,921,767 | 301,921,767 | - | - |
| Công ty CP Trường Hà | 336,616,494 | 336,616,494 | - | - |
| CTCP INTOP | | - | - | - |
| CTCP Điện lạnh, điện máy Việt Úc | 233,645,692 | 233,645,692 | - | - |
| CTCP Đông Nam Á VN | 4,533,500,000 | 4,533,500,000 | - | - |
| Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng | 9,224,406,750 | 9,224,406,750 | - | - |
| - Công ty TNHH ĐT và TM UHC | 616,000,000 | 616,000,000 | | - |
| - ROTO FRANK ASIA-PACIFIC PTE.LTD | 1,662,045,518 | 1,662,045,518 | | |
| - Công ty CP AMD Group | 2,577,953,912 | 2,577,953,912 | | - |
| - Công ty CP Công nghệ Quốc Gia | 10,869,500,000 | 10,869,500,000 | | - |
| ^c Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ Tân Phát | 300,000,000 | 300,000,000 | 3,035,395,000 | 3,035,395,000 |
| ^c CN Công ty CP 369 tại Hà Nội | 554,124,140 | 554,124,140 | | - |
| XN Long Giang- CN Công ty TNHH MTV Hà Thành | | - | 1,464,903,500 | 1,464,903,500 |
| - Các đối tượng công nợ khác | 9,620,374,704 | 9,620,374,704 | 11,077,783,061 | 11,077,783,061 |
| Cộng | 123,115,741,292 | 123,115,741,292 | 38,024,554,982 | 38,024,554,982 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 75,534,452,643 | 75,534,452,643 | 77,046,665,981 | 77,046,665,981 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Faros | | - | 42,535,530,000 | 42,535,530,000 |
| Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình | | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3**

Tầng 9, tòa Suced, số 108, Nguyễn Hoàng, p Mỹ Đình II, q. Nam Từ Liêm, Hà Nội. Kỳ kế toán từ 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban quản lý dự án EU Helth (EPOS) | 9,661,902,358 | 9,661,902,358 | 9,661,902,358 | 9,661,902,358 |
| BQLDA EU Mutrap | 6,451,652,332 | 6,451,652,332 | 5,418,962,342 | 5,418,962,342 |
| Tổ chức DAI | | | 512,429,625 | 512,429,625 |
| Ban quản lý dự án SPS Lào | 566,019,727 | 566,019,727 | | - |
| 2013. Văn phòng đại diện GIZ tại HN | | - | 886,610,000 | 886,610,000 |
| Công ty CP DGI | 5,951,000,000 | 5,951,000,000 | | - |
| Ban quản lý Dự án Quản lý TN Nước MC | 1,235,682,800 | 1,235,682,800 | 721,067,000 | 721,067,000 |
| Tổng cục du lịch Việt Nam | 1,594,366,777 | 1,594,366,777 | | - |
| Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS | 28,789,287,630 | 28,789,287,630 | 1,102,000,000 | 1,102,000,000 |
| Viện ứng dụng công nghệ | 7,964,400,000 | 7,964,400,000 | | |
| Viện khoa học Vật liệu | 9,752,900,000 | 9,752,900,000 | | |
| CT TNHH MTV Quang điện - điện tử | 908,504,000 | 908,504,000 | | |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Faros | | | 15,823,719,999 | 15,823,719,999 |
| Các đối tượng khác | 2,658,737,019 | 2,658,737,019 | 384,444,657 | 384,444,657 |
| Cộng | 75,534,452,643 | 75,534,452,643 | 77,046,665,981 | 77,046,665,981 |
| c. Người mua trả trước là bên liên quan | | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |

| 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 2,557,327,750 | 2,018,758,022 | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 16,827,693,062 | 9,126,260,355 | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 811,301,696 | 663,576,494 | | |
| Cộng | 20,196,322,508 | 11,808,594,871 | | |
| 16. PHẢI TRẢ KHÁC | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND | | |
| a. Ngắn hạn | 6,007,557,025 | 215,681,750 | | |
| - Bảo hiểm xã hội | 6,322,025 | 126,681,750 | | |
| - Phải trả, phải nộp khác | - | 89,000,000 | | |
| b. Dài hạn | - | - | | |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | 6,007,557,025 | 215,681,750 | | |
| Cộng | 6,007,557,025 | 215,681,750 | | |
| 17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (trạng ngang) | | | | |
| 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 2- trang 49) | | | | |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Số cuối kỳ | Tỷ lệ | Số đầu năm | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 623,999,360,000 | 100.00 | 300,000,000,000 | 100.00 |
| Cộng | 623,999,360,000 | 100.00 | 300,000,000,000 | 100.00 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| | | | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i> | | | 300,000,000,000 | 300,000,000,000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | | 323,999,360,000 | |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | | | |
| + <i>Vốn góp cuối năm</i> | | | 623,999,360,000 | 300,000,000,000 |
| d. Cổ phiếu | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | | 62,399,936 | 30,000,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | | 62,399,936 | 30,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | | 62,399,936 | 30,000,000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | | | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | | 62,399,936 | 30,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | | 62,399,936 | 30,000,000 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | | | |
| e. Các quỹ Công ty | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | | | 2,602,475,660 | 1,785,199,194 |
| <i>Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i> | | | <i>2,602,475,660</i> | <i>1,785,199,194</i> |
| Cộng | | | 2,602,475,660 | 1,785,199,194 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| 1. DOANH THU | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 342,726,448,354 | 449,059,449,392 |
| Doanh thu kinh doanh BĐS | 51,600,000,000 | 241,346,533,747 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 277,717,364,840 | 33,269,503,774 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 13,409,083,514 | 174,443,411,871 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 23,783,042,855 | 157,035,829 |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 23,783,042,855 | 157,035,829 |
| Doanh thu thuần | 318,943,405,499 | 448,902,413,563 |
| | | |
| 2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
| Giá vốn kinh doanh BĐS | 51,365,454,544 | 238,907,904,900 |
| Giá vốn hàng hóa | 235,034,587,601 | 17,547,719,727 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8,927,303,755 | 169,124,701,871 |
| Cộng | 295,327,345,900 | 425,580,326,498 |
| | | |
| 3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 281,346,571 | 2,098,525,637 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | 9,398,291 |
| Doanh thu hoạt động TC khác | | 12,966,203 |
| Cộng | 281,346,571 | 2,120,890,131 |
| | | |
| 4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
| Chi phí lãi vay | 478,051,178 | 52,444,514 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 123,657,476 |
| Chi phí tài chính khác | 42,283,992 | 88,136,263 |
| Cộng | 520,335,170 | 264,238,253 |
| | | |
| 6. THU NHẬP KHÁC | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
| - Thu khác | 552,657,789 | 543,361,100 |
| Cộng | 552,657,789 | 543,361,100 |
| | | |
| 7. CHI PHÍ KHÁC | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
| - Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế | 5,084,119 | 63,146,056 |
| - Các khoản khác | 550,501,996 | 282,139,723 |
| Cộng | 555,586,115 | 345,285,779 |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3,664,729,183 | 2,179,275,893 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 3,664,729,183 | 2,179,275,893 |
| Trong đó: | | |
| - Thuế TNDN phải nộp của công ty mẹ | 1,726,065,875 | 2,179,275,893 |
| - Thuế TNDN phải nộp của các công ty con | 1,938,663,308 | - |
| Cộng | 3,664,729,183 | 2,179,275,893 |

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Quý 3 VND | Quý 3 năm 2015 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 11,047,512,150 | 3,329,285,356 |
| Các khoản điều chỉnh : | - | - |
| - <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i> | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 11,047,512,150 | 3,329,285,356 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 36,234,623 | 30,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 305 | 111 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP) | 10.000 VND / CP | 10.000 VND / CP |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| Tài sản tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45,677,424,391 | | 23,781,116,772 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 262,309,033,202 | - | 97,385,851,068 | - |
| Các khoản cho vay | 17,500,000,000 | | 24,800,000,000 | |
| Đầu tư ngắn hạn | 2,688,515,663 | | 1,948,515,663 | |
| Đầu tư dài hạn | 39,000,000,000 | | - | |
| Cộng | 367,174,973,256 | - | 147,915,483,503 | - |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|------------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | |
| Vay và nợ | 37,767,692,940 | | 13,923,600,000 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 129,123,298,317 | | 39,224,135,905 | |
| Chi phí phải trả | 5,200,000 | | 5,200,000 | |
| Cộng | 166,896,191,257 | | 53,152,935,905 | |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45,677,424,391 | | | 45,677,424,391 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 261,530,432,202 | 778,601,000 | | 262,309,033,202 |
| Các khoản cho vay | 17,500,000,000 | | | 17,500,000,000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2,688,515,663 | | | 2,688,515,663 |
| Đầu tư dài hạn | | 39,000,000,000 | | 39,000,000,000 |
| Cộng | 327,396,372,256 | 39,778,601,000 | - | 367,174,973,256 |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23,781,116,772 | | | 23,781,116,772 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 95,618,651,832 | 1,767,199,236 | | 97,385,851,068 |
| Các khoản cho vay | 24,800,000,000 | | | 24,800,000,000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 1,948,515,663 | | | 1,948,515,663 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | | - |
| Cộng | 146,148,284,267 | 1,767,199,236 | - | 147,915,483,503 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
|--|--------------------|----------------------|------------|------|
|--|--------------------|----------------------|------------|------|

| | VND | VND | VND | VND |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|----------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 30,654,642,940 | 7,113,050,000 | | 37,767,692,940 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 129,123,298,317 | | | 129,123,298,317 |
| Chi phí phải trả | 5,200,000 | | | 5,200,000 |
| Cộng | 159,783,141,257 | 7,113,050,000 | - | 166,896,191,257 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 6,735,400,000 | 7,188,200,000 | | 13,923,600,000 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39,224,135,905 | | | 39,224,135,905 |
| Chi phí phải trả | 5,200,000 | | | 5,200,000 |
| Cộng | 45,964,735,905 | 7,188,200,000 | - | 53,152,935,905 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Doanh thu kinh doanh BDS | Doanh thu bán hàng hóa | Doanh thu cung cấp dịch vụ | Tổng |
|---------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 51,600,000,000 | 253,934,321,985 | 13,409,083,514 | 318,943,405,499 |
| Tổng doanh thu thuần | 51,600,000,000 | 253,934,321,985 | 13,409,083,514 | 318,943,405,499 |
| Chi phí bộ phận | 51,365,454,544 | 235,034,587,601 | 8,927,303,755 | 295,327,345,900 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 234,545,456 | 18,899,734,384 | 4,481,779,759 | 23,616,059,599 |
| Các chi phí không phân bổ theo | | | | 8,050,176,949 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 15,565,882,650 |
| Lợi nhuận trong công ty liên kết | | | | (11,962,328) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 281,346,571 |
| Chi phí tài chính | | | | 520,335,170 |
| Thu nhập khác | | | | 245,839,607 |
| Chi phí khác | | | | 555,586,115 |
| Thuế TNDN hiện hành | | | | 3,664,729,183 |
| Thuế TNDN hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 11,340,456,032 |

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015, số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/07/2015 đến 30/09/2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức